



Thủ thuật tin học (A)

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng năm

Thuật ngữ tin học(A)

Absolute:

Tuyệt đối. (của một giá trị), thực và không đổi. Ví dụ, absolute address (địa chỉ tuyệt đối) là một vị trí trong bộ nhớ và an absolute cell reference (tham chiếu ô tuyệt đối) là một ô cố định đơn trong một màn hình bản tính. Phản nghĩa của absolute (tuyệt đối) là relative (liên quan).

Accelerator board:

Thẻ tăng tốc. Kiểu bản mở rộng làm cho một máy tính chạy nhanh hơn. Nó thường chứa một đơn vị xử lý trung ương bổ sung.

Access time:

Thời gian truy cập. Hay reaction time (thời gian hoạt động), thời gian cho máy tính sau một lịch được cho, để đọc từ bộ nhớ hay viết lên bộ nhớ.

Accumulator:

Thanh ghi tạm thời: một bộ đăng ký đặc biệt hay vị trí bộ nhớ trong một đơn vị số học và logic trong bộ xử lý máy tính. Nó được sử dụng để giữ kết quả của một sự tính toán tạm thời hay lưu dữ liệu đang được chuyển.

Acoustic coupler:

Bộ ghép âm thanh. Thiết bị cho phép dữ liệu máy tính được tuyến và nhận thông tin qua một điện thoại cỡ nhỏ (điện thoại con) thông thường, máy điện thoại này gắn trên bộ ghép để tạo sự nối. Một loa nhỏ trong thiết bị được sử dụng để chuyển dữ liệu tín hiệu dạng kỹ thuật số của máy tính thành tín hiệu âm thanh mô phỏng sau đó được điện thoại con NHẬN. Ở ĐIỆN THOẠI NHẬN, MỘT BỘ GHÉP ẤM THANH THỨ hai hay một môdem chuyển các tín hiệu âm thanh trở lại thành dữ liệu kỹ thuật số cho tín hiệu vào máy tính. Không giống như môdem, một ghép âm thanh không yêu cầu sự nối trực tiếp tới hệ thống điện thoại.

Acrobat:

Hệ thống mã do hệ Adobe phát triển cho các ứng dụng in ấn (xuất bản) điện tử. Mã Acrobat có thể được phát ra trực tiếp từ tập tin Post Script.

Acronym:

Từ viết tắt từ chữ đầu, từ được tạo ra từ các chữ đầu và/hay vần của các từ khác, được dùng như một chữ viết tắt phát âm được. Ví dụ, RAM (random access memory: bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên)

nhiên) và FORTRAN (formula translation: phiên dịch công thức). Ngược lại, các chữ đầu tạo thành một chữ viết tắt được phát âm tách riêng mỗi chữ, ví dụ, ALU (arithmetic and logic unit: đơn vị số học và logic).

Ada -

Ngôn ngữ lập trình máy tính mức độ cao, do US Department of Defense (Bộ quốc phòng Mỹ) phát triển và giữ bản quyền, được thiết kế để sử dụng trong các tình huống mà một máy tính trực tiếp điều khiển một quá trình hay máy, như một máy bay quân đội. Phải mất hơn 5 năm để chuyên môn hóa ngôn ngữ này và nó chỉ trở nên tiện dụng phổ biến vào cuối những năm 1980. Nó được đặt theo tên nhà toán học Anh Ada Augusta Byron.

ADC -

Chữ viết tắt của Analogue to digital converter: bộ chuyển đổi kỹ thuật mô phỏng thành kỹ thuật số.

Adder: Bộ cộng: mạch điện tử trong một máy vi tính hay máy tính toán thực hiện quá trình cộng hai chữ số nhị phân. Một bộ cộng riêng cần thiết cho việc cộng mỗi cặp bit nhị phân. Các mạch như thế là những thành phần thiết yếu của một đơn vị thuật toán và logic của máy tính (ALU).
như thế là những thành phần thiết yếu của một đơn vị thuật toán và logic của máy tính (ALU).

Address:

ĐỊA CHỈ: SỐ CHỈ THỊ MỘT VỊ TRÍ ĐẶC BIỆT CỦA BỘ NHỚ MÁY TÍNH. Ở MỖI ĐỊA CHỈ, MỘT MẪU ĐƠN CỦA DỮ LIỆU CÓ THỂ ĐƯỢC LƯU. ĐỐI VỚI MÁY VI tính, địa chỉ này được tổng lại thành 1 byte (đủ để biểu thị một ký tự đơn, như là một chữ hay số).

Address bus:

THANH GÓP ĐỊA CHỈ: ĐƯỜNG DẪN ĐIỆN TỬ HAY là thanh góp được dùng để chọn hành trình cho bất cứ dữ liệu riêng nào như khi nó di chuyển từ phần này đến phần khác của máy tính.

AI:

Chữ viết tắt artificial intelligence: trí thông minh nhân tạo.

Algol:

(từ chữ đầu của algorithmic language: ngôn ngữ thuật toán) ngôn ngữ lập trình mức độ cao trước đây, được phát triển vào những năm 50 và 60 cho các ứng dụng khoa học. Một ngôn ngữ

mục đích tổng quát, ALGOL là thích hợp nhất đối với công việc toán học và có một kiểu đại số.

Dù không còn thông dụng nữa nhưng nó đã ảnh hưởng lớn đến các ngôn ngữ ngày nay như ADA và PASCAL.

Algorithm:

Thuật toán: trình tự hay chuỗi các bước được dùng để giải quyết một vấn đề.

Trong khoa học

máy tính, trình tự logic các thao tác được thực hiện bởi một chương trình. Một sơ đồ dòng là sự

biểu thị nhìn thấy được của một thuật toán.

Aliasing:

ĐẶC BIỆT DÀNH CANH PHẢI: ẢNH HƯỞNG ĐƯỢC nhìn thấy trên màn hình hay tín hiệu ra

máy in, khi các đường cong mịn xuất hiện để cấu thành các bước do độ phân giải không đủ cao.

Chống biệt hiệu là một kỹ thuật phần mềm giảm ảnh hưởng này bằng cách dùng các thang đo

màu xám.

Alpha:

Một thẻ mạch RISC 64 bit được phóng ra vào năm 1993 bởi thiết bị kỹ thuật số (DEC). Nó được

xem như là một cạnh tranh với thẻ mạch Pentium của Intel.

Alphanumeric data:

Dữ liệu chữ số, dữ liệu cấu thành các chữ cái và bất kỳ chữ số từ 0 đến 9. Sự phân loại của dữ

liệu tùy theo kiểu ký tự được chứa cho phép hệ thống hiệu lực máy tính kiểm tra độ chính xác

của dữ liệu; một máy tính có thể được lập trình để loại bỏ các đầu vào chứa các ký tự sai. Ví dụ,

tên của một người có thể được loại bỏ nếu nó chứa bất kỳ dữ liệu số và một số tài khoản ngân

hàng được loại bỏ nếu nó chứa bất kỳ dữ liệu chữ cái. So với số đăng ký xe thì sẽ chứa dữ liệu

chữ số nhưng không có các dấu chấm câu.

Alu -

Chữ viết tắt của arithmetic and logic unit (đơn vị số học và logic).

American National Standards Institute (ANSI):

Viện tiêu chuẩn quốc gia Hoa Kỳ. Viện đặt các thủ tục chính thức trong (giữa các lĩnh vực khác)

máy tính và điện tử.

Analogue:

Tương tự, liên biến (của một số lượng hay thiết bị) tỉ lệ hay song song với các giá trị thay đổi liên

tục và so sánh trực tiếp bằng cách đối chiếu một số lượng mô phỏng hay thiết bị thay đổi trong

các chuỗi bước riêng biệt. Ví dụ, một đồng hồ mô phỏng đo thời gian bằng các phương tiện của một chuyển động liên tục bằng tay xung quanh một mặt số nơi một đồng hồ kỹ thuật số đo thời gian với một hiển thị số thay đổi trong một chuỗi các ước riêng biệt. Tương tự, liên biến (của một số lượng hay thiết bị) tỉ lệ hay song song với các giá trị thay đổi liên tục và so sánh trực tiếp bằng cách đối chiếu một số lượng mô phỏng hay thiết bị thay đổi trong các chuỗi bước riêng biệt. Ví dụ, một đồng hồ mô phỏng đo thời gian bằng các phương tiện của một chuyển động liên tục bằng tay xung quanh một mặt số nơi một đồng hồ kỹ thuật số đo thời gian với một hiển thị số thay đổi trong một chuỗi các ước riêng biệt.

Analogue computer:

Máy tính mô phỏng, máy tính tương tự: máy tính được thực hiện mạch và xử lý dữ liệu kỹ thuật (mô phỏng) thay đổi liên tục. Các máy tính kỹ thuật số mô phỏng hiếm hơn nhiều so với các máy kỹ thuật số và thường là các máy có mục đích đặc biệt được xây dựng với màn hình và điều khiển các thiết bị khác.

Analogue to digital converter (ADC):

Bộ chuyển đổi kỹ thuật mô phỏng thành kỹ thuật số: mạch điện chuyển một tín hiệu kỹ thuật mô phỏng thành một tín hiệu kỹ thuật số. Một mạch như thế thì chương trình để chuyển tín hiệu từ một thiết bị kỹ thuật mô phỏng thành một tín hiệu kỹ thuật số cho việc nhập vào máy tính. Ví dụ, nhiều cảm biến được thiết kế để đo các giá trị vật lý như nhiệt độ và áp suất, sinh ra một tín hiệu mô phỏng dưới dạng điện thế và được truyền qua một ADC trước khi máy tính nhập và xử lý nó.

Một bộ chuyển đổi kỹ thuật số thành kỹ thuật mô phỏng (DAC) thực hiện quá trình ngược lại.

Analytical engine:

ĐỘNG CƠ PHẢN TÍCH. THIẾT BỊ MÁY TÍNH CÓ THỂ lập trình được do nhà toán học người Anh Charles Babbage thiết kế năm 1833. Nó được dựa trên các động cơ khác nhau nhưng được hưởng tới tự động hóa cả quá trình tính toán. Nó giới thiệu nhiều quan điểm về máy tính kỹ thuật số nhưng do hạn chế trong quá trình sản xuất, nó không được xây dựng cho tới năm 1992 khi một phiên bản làm việc được giới thiệu trong bảo tàng KHOA HỌC, LUÂN ĐÔN.

AND gate:

Cổng AND. Kiểu cổng logic.

ANSI:

Viết tắt của American National Standards Institute. Viện Tiêu Chuẩn Quốc gia Hoa Kỳ.

API:

Viết tắt của Applications Program Interface: Giao diện Chương trình ứng dụng.

Apple:

Công ty máy tính ở Hoa Kỳ, nhà sản xuất loại máy Macintosh.

Application:

Chương trình ứng dụng, chương trình công việc được thiết kế để tiện lợi cho người sử dụng như một hệ bảng lương hay bộ xử lý từ ngữ. Cách dùng để nhận biết các chương trình như thế, từ đó điều khiển máy tính hay giúp thảo luận chương viên một bộ biên dịch.

Application package:

Bộ chương trình ứng dụng. Bộ chương trình và các tài liệu liên quan (như sổ tay hướng dẫn) được dùng trong một ứng dụng đặc biệt.

Application program:

Chương trình ứng dụng. Chương trình thành lập để thực hiện một công tác cho sự tiện lợi của người sử dụng máy tính - ví dụ, tính toán sự trả lương hay xử lý từ. Ngược lại, một chương trình hệ thống thực hiện nhiều công tác liên quan tới hoạt động và thực hiện của chính máy tính. hệ thống thực hiện nhiều công tác liên quan tới hoạt động và thực hiện của chính máy tính.

Application program Interface (API) :

Giao diện chương trình ứng dụng, trường tiêu chuẩn bao gồm các dụng cụ, thủ tục và các trình tự khác trong đó các chương trình có thể được viết. Một API bảo đảm rằng tất cả các ứng dụng là phù hợp với hệ điều hành và có một giao diện sử dụng tương tự.

Argument argumen,

đối số, giá trị trên đó một hàm số thực hiện. Ví dụ, nếu argument 16 được thực hiện trên hàm số "căn bậc hai thì đưa ra kết quả là 4.

Arithmetic and logic unit (ALU):

ĐƠN VỊ THUẬT TOÁN VÀ LOGIC: PHẦN CỦA ĐƠN VỊ xử lý trung ương thực hiện các thao tác số học cơ bản và logic trên dữ liệu.

Array

Chuỗi: trong một máy tính lập trình, một chuỗi các giá trị có thể được tham khảo tới bởi một tên biến đổi đơn. Các giá trị riêng được phân biệt bằng cách dùng một hay nhiều chỉ số dưới dòng

với mỗi tên biến đổi. Ví dụ, xem danh sách về nhiệt độ cao nhất mỗi ngày.

Nhiệt độ (oC)

Ngày 1 22

Ngày 2 23

Ngày 3 19

Ngày 4 21

Chuỗi này có thể được xem với tên biến đổi đơn temp. Các yếu tố riêng của chuỗi sau đó sẽ

được xác định với các chỉ số dưới dòng. Ví dụ, phần tử chuỗi temp1 sẽ lưu giá trị 22, 'temp 3 sẽ

lưu giá trị 19.

Một chuỗi có thể sử dụng nhiều hơn một chỉ số dưới dòng. Ví dụ, xem danh sách sau đây chỉ số

panh sữa (đơn vị đo lường bằng 0,57 l ở Anh và 0,47 l Mỹ) được phân ra trong bốn nhà.

Nhà 1 Nhà 2 Nhà 3 Nhà 4

Ngày 1 2 2 3 1

Ngày 2 2 1 2 1

Ngày 3 3 2 0 1

Ngày 4 2 1 2 1

Ngày 5 4 1 2 2

Ngày 6 4 5 4 4

Nếu chuỗi này được cho tên biến đổi pint (panh) thì các yếu tố của nó sẽ được xác định với hai

chỉ số: một đối với nhà và một đối với ngày trong tuần. Do đó, phần tử chuỗi pints (2,6) sẽ lưu

giá trị 5, pints (3,3) lưu giá trị 0.

Các chuỗi thì hữu dụng vì chúng chỉ cho phép các thảo chương viết các trình tự tổng quát để có

thể xử lý các danh sách dữ liệu dài. Ví dụ, nếu mỗi giá được lưu trong một chương trình kế toán

sử dụng một tên biến đổi khác nhau thì các lệnh chương trình phân tách sẽ được yêu cầu để xử

lý mỗi giá. Tuy nhiên, nếu tất cả các giá được lưu trong một chuỗi thì một trình tự tổng quát có

thể được viết để xử lý, nói định giá (J) và bằng cách cho phép J lấy các giá trị khác nhau, sau đó

có thể xử lý bất cứ các dữ liệu riêng nào.

có thể xử lý bất cứ các dữ liệu riêng nào.

Artificial intelligence (AI):

Trí thông minh nhân tạo. Một ngành khoa học liên quan tới việc tạo các chương trình máy tính có

thể thực hiện các hoạt động so sánh với những hoạt động của một con người thông minh.

Nghiên cứu AI hiện thời bao trùm các lĩnh vực như lập kế hoạch (cho cách xử rôbô), hiểu biết

ngôn ngữ, nhận biết mẫu, biểu thị kiến thức.

Các chương trình AI trước kia được phát triển năm 1960 đã đạt được sự mô phỏng trí thông minh con người hay được giúp đỡ ở kỹ thuật giải quyết vấn đề tổng quát. Bây giờ người ta nghĩ rằng cách cư xử thông minh tùy thuộc nhiều vào kiến thức một hệ thống có được như trên nguồn lý lẽ của nó. Do đó, sự nhận mạnh hiện được ở trong các hệ thống dựa trên kiến thức.

Ascii

(từ chữ đầu của American Standard Code for Information Interchange) hệ lập mã trong đó các số được quy định cho các chữ, chữ số và các biểu tượng chấm câu. Dù các máy tính làm việc trong mã số nhị phân, các số ASCII thường được định như các số thập phân hay thập lục phân, 32 mã đầu được dùng cho các chức năng điều khiển như trả hộp băng và xóa ngược. Nói chính xác, ASCII là một mã nhị phân 7 bit cho phép 128 ký tự khác nhau được biểu thị nhưng một bit thứ tám thì thường được dùng để cung cấp tính chẵn lẻ hay để cho phép đối với các ký tự phụ. Hệ thống này được dùng rộng rãi đối với việc lưu văn bản.

Assembly language:

Ngôn ngữ chương trình hợp ngữ, ngôn ngữ lập trình máy tính mức độ thấp liên quan mật thiết tới các mã bên trong một máy tính. Nó gồm chủ yếu một bộ các chuỗi ngắn với chữ (thuật nhớ) được bộ dịch hợp ngữ dịch thành mã máy cho đơn vị xử lý trung ương của máy tính để làm theo một cách trực tiếp. Trong ngôn ngữ chương trình hợp ngữ, JMP có nghĩa là nhảy (Jump) và LDA có nghĩa là Load accumulation (bộ trữ tải) mã chương trình hợp ngữ được các thảo chương viên sử dụng để viết các chương trình rất nhanh và hiệu quả.

Asynchronus:

Không đồng bộ (dị bộ). Không theo qui luật hay không đồng bộ. Thường được cung cấp trong sự truyền thông để truyền dữ liệu không qtho qui luật so với một dòng ổn định. Sự thông tin không đồng bộ dùng các bit bắt đầu và bit kết thúc để chỉ sự bắt đầu và sự kết thúc mới mẫu dữ liệu.

Audit trail:

Vết kiểm tra. bản ghi lại các hoạt động máy tính chỉ những gì được thực hiện và ai thực hiện nó

(nếu thông tin này có sẵn). Thuật ngữ này được lấy trong kế toán nhưng các vết kiểm tra (chuỗi kiểm toán trong kế toán ngày nay được dùng rộng rãi để kiểm tra nhiều khía cạnh an toàn máy tính cũng như trong các chương trình kế toán.

Autoexec.bat

File trong điều hành MS-Dos bao gồm các lệnh được thi hành khi máy tính được khởi động, nó được chạy tự động vào lúc này.

Thuật ngữ tin học (B)

(11:34:00 26-02-03)

Bandwidth

Độ rộng dải tần. Trong máy tính và trong thông tin liên lạc, khái niệm này xác định tốc độ chuyển dữ liệu, được đo bằng số bit mỗi giây.

Benchmark

Mốc, chuẩn

Phép đo hiệu quả của một mẫu thiết bị hay phần mềm, thường bao gồm một chương trình tiêu chuẩn hay một bộ chương trình. Các mốc có thể chỉ ra xem một máy tính có đủ mạnh để thực

hiện một tác vụ đặc biệt nào đó hay không và cho phép so sánh các máy với nhau. Tuy nhiên, chúng chỉ đo các thông số đặc biệt và có thể không đưa ra một hướng dẫn chính xác để tăng

tốc các ứng dụng thực tế. Mốc đo bao gồm Whetstones, Dhrystones, TPC và SPECmarks.

SPECmarks dựa trên 10 chương trình được chấp nhận bởi hệ thống thực hiện đánh giá kết

hợp cho các trạm làm việc chuẩn. Mốc TCP-B của hội đồng thực hiện xử lý giao dịch được sử

Mốc, chuẩn

Phép đo hiệu quả của một mẫu thiết bị hay phần mềm, thường bao gồm một chương trình tiêu

chuẩn hay một bộ chương trình. Các mốc có thể chỉ ra xem một máy tính có đủ mạnh để thực

hiện một tác vụ đặc biệt nào đó hay không và cho phép so sánh các máy với nhau. Tuy nhiên,

chúng chỉ đo các thông số đặc biệt và có thể không đưa ra một hướng dẫn chính xác để tăng

tốc các ứng dụng thực tế. Mốc đo bao gồm Whetstones, Dhrystones, TPC và SPECmarks.

SPECmarks dựa trên 10 chương trình được chấp nhận bởi hệ thống thực hiện đánh giá kết

hợp cho các trạm làm việc chuẩn. Mốc TCP-B của hội đồng thực hiện xử lý giao dịch được sử

dụng để thử cơ sở dữ liệu và hệ thống trực tuyến trong phạm vi ngân hàng.

Beta version

Bản thử nghiệm trước phát hành

Phiên bản trước khi tung ra chính thức của một phần mềm hay chương trình ứng dụng,

thường được phân phối tời một số hạn chế các chuyên viên sử dụng (và thường là các nhà

phê bình). Sự phân phối của phiên bản này cho phép người sử dụng kiểm tra và phản hồi lại

người phát triển để bất cứ biến đổi cần thiết nào cũng có thể được thực hiện trước khi phát

hành.

Bitmap

Sơ đồ bit

Là mảng bit được sử dụng để mô tả một tổ chức dữ liệu. Các sơ đồ bit được dùng để lưu các

hình ảnh đồ họa bằng cách dùng giá trị 1 để biểu thị đen (hay màu) và giá trị 0 để biểu thị

trắng. Tuy nhiên đồ họa dùng sơ đồ bit không được sử dụng cho các hình ảnh yêu cầu đo đạc

(trong trường hợp này người ta sử dụng đồ họa véc tơ lưu dưới dạng công thức hình học).

Các sơ đồ bit có thể được sử dụng để lưu trữ kiểu chữ hay phông chữ nhưng mỗi cỡ hay kiểu

chữ đòi hỏi phải có một bộ sơ đồ bit riêng. Một bộ phông kiểu véc tơ có thể được giữ làm dữ

liệu mẫu và đo đạc khi cần thiết.

Bridge

Cầu nối

Thiết bị nối hai mạng địa phương tương tự nhau. Các cầu nối là thủ tục độc lập, chuyển dữ

liệu trong các bó giữa hai mạng mà không làm một bất kỳ thay đổi nào.

Router

Cầu chỉ đường

Thiết bị kết nối các mạng tổ hợp chức năng của cả hai thiết bị là cầu nối và bộ chỉ đường. Các

cầu chỉ đường thường đưa ra hành trình có thể theo và nối cầu những thủ tục còn lại.

Bus

Thanh góp

ĐƯỜNG DẪN ĐIỆN TỬ THÔNG QUA ĐÓ MỘT BỘ VI XỬ LÝ máy tính liên lạc với các thành

phần khác của nó hay với các thiết bị ngoại vi. Về mặt vật lý, thanh góp là một bộ các đường

song song có thể mang các tín hiệu kỹ thuật số . Nó có thể có dạng vết lát đồng trên bảng

mạch in máy tính (PCBs) hay của một cáp bên ngoài hay sự nối kết. Một máy tính điển hình có ba thanh góp bên trong nằm trên bản mạch chính của nó, một thanh góp dữ liệu (data bus) mang dữ liệu giữa các thành phần máy tính, một thanh góp địa chỉ (address bus) chọn các thủ tục được làm theo bởi bất cứ mẫu dữ liệu riêng biệt nào đi dọc thanh góp dữ liệu và một thanh góp điều khiển (control bus) được dùng để quyết định xem dữ liệu được đọc hay ghi từ thanh góp dữ liệu. Một thanh góp mở rộng (expansion bus) bên ngoài được dùng cho việc nối bộ xử lý máy tính tới thiết bị ngoại vi như modem và máy in.

Backing storage:

Bộ nhớ dữ liệu, bộ nhớ bên ngoài đơn vị xử lý trung ương dùng để lưu các chương trình và đo lường không được dùng hiện thời. Bộ nhớ dự trữ phải không dễ bay hơi nghĩa là nội dung của nó phải không được mất khi nguồn cung cấp tới máy tính không được nối nữa. Bộ nhớ không được dùng hiện thời. Bộ nhớ dự trữ phải không dễ bay hơi nghĩa là nội dung của nó phải không được mất khi nguồn cung cấp tới máy tính không được nối nữa.

Backup:

Sao chép để dự trữ, các file sao chép được chuyển tới các phương tiện khác, thường là lấy đi được, là đĩa mềm hay băng. Mục đích của điều này là để có bản sao của một file mà nó có thể được phục hồi trong trường hợp có dự hư hỏng trong hệ thống hay trên chính file đó. Các file sao chép cũng được tạo bởi nhiều ứng dụng (với phần mở rộng là BAC hay BAK), do đó, một phiên bản là sự có sẵn của một file gốc trước khi nó được biến đổi bởi ứng dụng hiện thời.

Backup system:

Hệ thống sao chép: một hệ thống máy tính sao chép mà có thể tiếp nhận hoạt động của một máy tính trong biến cố của sự hư hỏng thiết bị hay cho nhu cầu để bảo trì. Các hệ thống sao chép mở rộng sao chép dự phòng tăng và hệ thống sao chép đầy đủ.

Bar code:

Mã thanh: mẫu của các thanh và các khoảng trống có thể được đọc bằng một máy tính. Các mã thanh được sử dụng rộng rãi trong sự bán lẻ, phân phối công nghiệp và các thư viện công cộng. Các mã này được đọc bởi một thiết bị quét, máy tính xác định mã từ các độ rộng của

các thanh và khoảng trống.

Basic :

(từ viết tắt chữ đầu của beginner's all purpose symbolic instruction code: mã chỉ dẫn biểu

tưởng tất cả mục đích của người mới sử dụng), ngôn ngữ lập trình máy tính mức độ cao,

được phát triển năm 1964, được thiết kế nguyên thủy để nhận sự tiến bộ của các hệ thống

nhiều người sử dụng (có thể được sử dụng bởi nhiều người cùng lúc). Ngôn ngữ này dễ liên

hệ học và phổ biến trong số những người sử dụng máy vi tính. Nó là phần cơ bản tiếp theo

cho các ngôn ngữ mới như Visual Basic.

Batch processing:

Xử lý bó, hệ thống xử lý dữ liệu với ít hay không có sự can thiệp của người vận hành. Các bó

dữ liệu được chuẩn bị để tiến tới được xử lý trong quá trình chạy bình thường (ví dụ, mỗi tối).

ĐIỀU NÀY CHO PHÉP MÁY TÍNH SỬ DỤNG CÓ HIỆU QUẢ VÀ thích hợp tốt cho các ứng

dụng của một kiểu lập lại như một bản lương công ty.

Bộ xử lý tương phản với máy tính tác động xen kẽ, trong đó dữ liệu và các lệnh được nhập

vào trong khi chương trình xử lý đang chạy.

Baud:

ĐƠN VỊ ĐO TỐC ĐỘ CHUYỂN DỮ LIỆU. Nếu một tín hiệu hiểu thị một bit, sau đó một baud

biểu thị một tốc độ chuyển của một bit mỗi giây (bps).

Baudot code:

Mã Baudot, mã 5 bit được phát triển bởi một kỹ sư người Pháp Emil Baudot vào những năm

1870. Nó còn dùng trong telex.

Bézier curve :

ĐƯỜNG CONG BÉZIER, ĐƯỜNG CONG NỐI MỘT CHUỖI điểm (hay nút) bằng phương

pháp mìn nhất có thể. Hình dạng đường cong ở MỖI NÚT ĐƯỢC ĐIỀU HÀNH BỞI BA ĐIỂM

ĐIỀU KHIỂN. ĐƯỜNG cong Bezier được sử dụng trong đồ họa máy tính và CAD (computer

aided design: máy tính giúp thiết kế).

Binary number code:

Mã số nhị phân, mã số dựa trên hệ thống số nhị phân, được dùng để biểu thị các lệnh chỉ dẫn

và dữ liệu trong tất cả các máy tính kỹ thuật số điều sử dụng trong hầu hết các máy vi tính,

chữ hoa A u thị bởi số nhị phân 01000001

Do các số nhị phân chỉ dùng các chữ số 0 và 1 nên chúng có thể được biểu thị bởi bất cứ thiết bị nào có thể tồn tại trong hai trạng thái khác nhau. Trong một máy tính kỹ thuật số, nhiều thiết bị hai trạng thái khác nhau được dùng để lưu hay chuyển các mã số nhị phân ví dụ như - các mạch, có thể hay không thể mang điện thế, đĩa hay băng mà các phần của nó có thể không thể được từ hóa và công tác (chuyển mạch) có thể mở hay đóng. Các máy tính kỹ thuật số được thiết kế theo cách này bởi hai lý do. Thứ nhất, để tạo thiết bị hai trạng thái thì dễ và rẻ hơn nhiều so với thiết bị tồn tại ở nhiều hơn hai trạng thái. Thứ hai sự truyền thông giữa các thiết bị hai trạng thái thì rất đáng tin cậy vì chỉ có hai tín hiệu khác nhau, 0 hay 1 (mở hay tắt cần được nhận biết).

Binary number system:

Hệ thống số nhị phân, hệ thống số cơ số hai được dùng trong máy tính và điện tử. Tất cả các số nhị phân được viết bằng cách dùng sự kết hợp của các chữ số 0 hay 1. Số thập phân thông thường hay cơ số 10, các số có thể được xem như được viết dưới các đầu cột dựa trên số 10. Ví dụ, số thập phân 2,567 viết tắt của:

1.000 s 100s 10s 1s
(10³) (10²) (10¹) (10⁰)
2 5 6 7

Nhị phân, hay cơ số 2, các số được viết dưới các đầu cột dựa trên số 2. Ví dụ, số nhị phân của

1101.
8s 4s 2s 1s
(2³) (2²) (2¹) (2⁰)

Số nhị phân 1101 do đó tương đương với số thập phân 13 vì $(1 \times 8) + (1 \times 4) + (1 \times 1) = 13$

Binary search:

Tìm hệ nhị phân, kỹ thuật nhanh được dùng để tìm bất cứ bản ghi nào trong một danh sách các bản ghi được giữ trong thứ tự sắp xếp. Máy tính được lập trình để so sánh bản ghi được

tìm thấy với bản ghi ở giữa trong DANH SÁCH THỨ TỰ. ĐIỀU NÀY ĐANG ĐƯỢC THỰC

HIỆN, máy tính loại bỏ nửa danh sách trong đó bản ghi không xuất hiện do đó giảm số bản ghi

đã tìm kiếm xong tới phân nửa, quá trình này được lặp lại cho tới khi bản yêu cầu được tìm thấy.

Biological computer:

Máy tính sinh học, đã đề xuất kỹ thuật đối với các thiết bị máy tính dựa trên dự tăng trưởng các phân tử hữu cơ phức tạp (phân tử sinh học) như là các cấu tử, cơ sở lý thuyết của nó các ô đó, khối xây dựng của tất cả vật thể sống có các hệ thống hóa học có thể lưu và trao đổi các điện tử và do đó hoạt động như các cấu tử có điện. Nó là đề tài hiện thời được nghiên cứu lâu dài.

Bios:

(từ chữ đầu của basic input/output system: hệ nhập xuất cơ bản) phần của hệ điều hành điều khiển nhập và xuất. Thuật ngữ này cũng được dùng để mô tả các chương trình được lưu trong ROM (và được gọi là ROM Bios), mà nó chạy tự động khi một máy tính được bật lên cho phép nó khởi động. BIOS không bị ảnh hưởng bởi sự nâng cấp lên hệ điều hành được lưu trên đĩa. nó khởi động. BIOS không bị ảnh hưởng bởi sự nâng cấp lên hệ điều hành được lưu trên đĩa.

Bestable circuit:

Mạch lật, hay mạch điện đơn giản bập bênh còn tồn tại trong một hay hai trạng thái ổn định cho tới khi nó nhận một xung (tín hiệu logic 1) thông qua một trong những đầu vào của nó, trong đó nó chuyển hay "flip trên trạng thái khác. Do nó là thiết bị hai trạng thái nên nó có thể được sử dụng để lưu các chữ số nhị phân và được sử dụng rộng rãi trong mạch tổ hợp.

Bit:

Chữ số nhị phân, chữ số nhị phân đơn, hoặc là 0 hoặc là 1. Một bit là đơn vị nhỏ nhất của dữ liệu được lưu trong máy tính, tất cả các dữ liệu khác phải được mã hóa thành một mảng riêng biệt. Một byte biểu thị bộ nhớ máy tính đầy đủ để lưu một ký tự dữ liệu đơn và thường chứa 8 bit. Ví dụ, trong hệ mã ASCII được dùng trong hầu hết các máy vi tính, thì chữ hoa A được lưu trong một byte đơn của bộ nhớ như một mảng bit 01000001. Số bit tối đa mà một máy tính có thể xử lý thông thường vào một lúc được gọi là một từ.

Bit mapped font:

Phông được lập sơ đồ bit, phông được giữ trong bộ nhớ máy tính như một bộ sơ đồ bit.

Bit pad:

ĐỆM BIT: THIẾT BỊ NHẬP CỦA MÁY TÍNH, XEM BẢNG đồ họa.

Block :

Khối; nhóm hồ sơ được xử lý như một đơn vị hoàn chỉnh cho việc chuyển đi hay chuyển lại bộ

nhớ dự trữ. Ví dụ, nhiều ổ đĩa chuyển dữ liệu trong khối 512 byte.

Bollean algebra:

ĐẠI SỐ BOOLEAN, BỘ QUI TẮC ĐẠI SỐ, ĐƯỢC ĐẶT TÊN THEO NHÀ TOÁN HỌC

GEORGE BOOLE, TRONG ĐÓ TRUE (ĐÚNG) và False gồm một chuỗi toán tử AND (và), OR

(hoặc), Not (không), NAND (NOTAND: không, và), NOR (hoặc không) và XOR

(exclusive OR: hoặc loại trừ) mà nó có thể ĐƯỢC DÙNG ĐỂ ĐÁNH TÍN HIỆU ĐÚNG (TRUE) VÀ SAI (False)

(xem bảng thật) và là cơ sở của logic máy tính vì giá trị thật có thể được nhận biết trực tiếp

bằng các bit.

ĐẠI SỐ BOOLEAN: CÁC TOÁN TỬ

Toán tử Nghĩa

x AND y Kết quả đúng nếu cả hai x & y đều đúng, ngược lại kết quả sai.

x OR y Kết quả đúng nếu x hoặc y đúng, ngược lại kết quả sai

x XOR y Kết quả đúng chỉ nếu x và y khác biệt, ngược lại kết quả sai

NOT x Kết quả đúng nếu x sai, kết quả sai nếu x đúng.

Boot:

Khởi động (môi) hay qui trình môi để bắt đầu máy tính. Hầu hết các máy tính có một chương

trình môi nhỏ, gắn liền (BIOS) để bắt đầu tự động khi máy tính được bật lên - những công tác

của nó là chỉ để tải chương trình lớn hơn một cách nhẹ nhàng, thường từ một đĩa mà ngược

lại nạp về bộ điều hành. Trong máy vi tính, BIOS thường được giữ trong bộ nhớ ROM thường

trú và chương trình môi khởi động hoạt động của nó một cách đơn giản.

Bps

(viết tắt **memory**)

Bộ nhớ đệm

Khu vực dành riêng cho việc nhập dữ kiện tức thì, được sử dụng để tăng tốc độ hoạt động của

chương trình máy tính.

Bộ nhớ đệm có thể được xây dựng từ SRAM, nó nhanh hơn nhưng cũng đắt hơn DRAM bình

thường. Hầu hết các chương trình nhập vào với cùng một chỉ dẫn và dữ liệu giống nhau. Nếu

thường xuyên sử dụng các chỉ dẫn và dữ liệu được trữ sẵn trong bộ nhớ đệm SDRAM thì

chương trình sẽ hoạt động nhanh hơn. Trong trường hợp khác, bộ nhớ đệm là DRAM nhưng

được sử dụng lưu trữ thường xuyên sử dụng các chỉ dẫn và dữ liệu thì sẽ được lưu trữ trở lại một cách đơn giản. Nhập dữ liệu vào DRAM nhanh hơn lưu trữ trở lại và lại một lần nữa chương trình chạy nhanh hơn. Kiểu bộ nhớ đệm này thường được gọi là đệm đĩa.

CAD (Computer Aided Design)

Thiết kế với sự trợ giúp của máy tính

Máy tính sử dụng trong tạo dựng và thiết lập các bản vẽ thiết kế. CAD cũng cho phép người sử

dụng thực hiện những tác vụ như kiểm soát những thiết kế phức tạp một cách tự động hay làm

linh hoạt thêm không gian ba chiều của thiết kế. Hệ thống CAD được sử dụng rộng rãi trong kiến

trúc, điện tử và kỹ thuật (thí dụ trong công nghiệp sản xuất xe hơi, nơi mà giờ đây các thiết kế

mẫu xe được sự trợ giúp của những chiếc máy tính). Mối quan hệ phát triển này được gọi là

CAM

CAM (Computer Aided Manufacturing)

Sản xuất với sự trợ giúp của máy tính

Máy tính được sử dụng để kiểm soát quá trình sản xuất, đặc biệt là kiểm soát máy công cụ và

các người máy trong các xí nghiệp. Trong một số nhà máy, toàn bộ hệ thống thiết kế và sản xuất

được kết nối với nhau một cách tự động từ CAD đến CAM. Mạng linh hoạt CAD và CAM trong

sản xuất đến các máy bán hàng và phân phối với phương pháp này có thể cho phép sản xuất

một số lượng hàng hóa tiêu dùng với giá thấp hơn.

Clipboard

Bảng ghi tạm

Tập tin tạm thời hay vùng nhớ tại đó dữ liệu có thể được lưu trữ trước khi được sao chép vào

một tập tin ứng dụng. Ví dụ như được dùng trong các thao tác cắt và dán tập tin.

Clock interrupt

Ngắt tín hiệu

ĐƯỢC PHÁT SINH BỞI ĐỒNG HỒ ĐIỆN TỬ BÊN TRONG MÁY tính.

Clock rate

Tần số đồng hồ

Tần số của đồng hồ điện tử bên trong máy tính. Nó sinh ra một dãy xung điện được bộ phận điều

khiển sử dụng để đồng bộ hóa các bộ phận của máy tính và điều hoà chu trình thực hiện - trở về

theo đó các chỉ dẫn của chương trình được xử lý. Một số cố định của các xung thời gian được

đòi hỏi để thực hiện từng lệnh riêng. Vận tốc tại đó máy vi tính có thể xử lý các lệnh sẽ phụ thuộc vào tần số đồng hồ này. Tần số đồng hồ được đo bằng megahertz (Mhz) hay triệu xung động trong 1 giây. Máy vi tính thường có tần số đồng hồ 8 - 50 MHz.

C:

Ngôn ngữ chương trình máy tính cao cấp với nhiều chức năng đa dạng được phát triển vào đầu thập niên 70 và trước đó được gọi tắt là BCPL. C được sử dụng trước tiên như là ngôn ngữ hoạt động hệ thống Unix, thông qua nó và từ đó trở nên rộng rãi bỏ xa Unix. Nó hữu ích trong việc soạn thảo nhanh và các chương trình hoàn thiện, cả hai hệ thống cùng hoạt động (điều hành hoạt động của máy) và gắn liền với nhau.

C ++

Chương trình ngôn ngữ cao cấp sử dụng gắn với định hướng mục tiêu. - Cal - Viết tắt của sự có mặt của máy tính trong học tập) máy tính sử dụng trong giáo dục và đào tạo. Máy tính trình bày các tài liệu hướng dẫn sinh viên và hỏi về thông tin đã được đưa ra, những câu trả lời của sinh viên về bài học được xác định rõ r **Aided**

Manufacturing)

Sản xuất với sự trợ giúp của máy tính
Máy tính được sử dụng để kiểm soát quá trình sản xuất, đặc biệt là kiểm soát máy công cụ và các người máy trong các xí nghiệp. Trong một số nhà máy, toàn bộ hệ thống thiết kế và sản xuất được kết nối với nhau một cách tự động từ CAD đến CAM. Mạng linh hoạt CAD và CAM trong sản xuất đến các máy bán hàng và phân phối với phương pháp này có thể cho phép sản xuất một số lượng hàng hóa tiêu dùng với giá thấp hơn.

Clipboard

Bảng ghi tạm
Tập tin tạm thời hay vùng nhớ tại đó dữ liệu có thể được lưu trữ trước khi được sao chép vào một tập tin ứng dụng. Ví dụ như được dùng trong các thao tác cắt và dán tập tin.

Clock interrupt

Ngắt tín hiệu

ĐƯỢC PHÁT SINH BỞI ĐỒNG HỒ ĐIỆN TỬ BÊN TRONG MÁY tính.

Clock rate

Tần số đồng hồ

Tần số của đồng hồ điện tử bên trong máy tính. Nó sinh ra một dãy xung điện được bộ phận điều

khiến sử dụng để đồng bộ hóa các bộ phận của máy tính và điều hoà chu trình thực hiện - trở về theo đó các chỉ dẫn của chương trình được xử lý. Một số cố định của các xung thời gian được đòi hỏi để thực hiện từng lệnh riêng. Vận tốc tại đó máy vi tính có thể xử lý các lệnh sẽ phụ thuộc vào tần số đồng hồ này. Tần số đồng hồ được đo bằng megahertz (Mhz) hay triệu xung động trong 1 giây. Máy vi tính thường có tần số đồng hồ 8 - 50 MHz.

C:

Ngôn ngữ chương trình máy tính cao cấp với nhiều chức năng đa dạng được phát triển vào đầu thập niên 70 và trước đó được gọi tắt là BCPL. C được sử dụng trước tiên như là ngôn ngữ hoạt động hệ thống Unix, thông qua nó và từ đó trở nên rộng rãi bỏ xa Unix. Nó hữu ích trong việc soạn thảo nhanh và các chương trình hoàn thiện, cả hai hệ thống cùng hoạt động (điều hành hoạt động của máy) và gắn liền với nhau.

C ++

Chương trình ngôn ngữ cao cấp sử dụng gắn với định hướng mục tiêu. - Cal - Viết tắt của sự có mặt của máy tính trong học tập) máy tính sử dụng trong giáo dục và đào tạo. Máy tính trình bày các tài liệu hướng dẫn sinh viên và hỏi về thông tin đã được đưa ra, những câu trả lời của sinh viên về bài học được xác định rõ ràng và liên tục.

Carriage return :

Chuyển trở về, một mã số đặc biệt (ASCII giá trị 13) đó là chuyển con trở màn hình máy in về điểm bắt đầu của dòng hiện tại. Hầu hết các từ hiển thị và hệ MS-DOS hoạt động sử dụng sự kết hợp của CR và dòng cung cấp (LF-ASCII giá trị 10) thể hiện cho sự chuyển về khó khăn. Dù sao hệ Unix chỉ sử dụng LF và do đó các tập tin chuyển đổi giữa MS-Dos và Unix cần một chương trình chuyển đổi. hệ Unix chỉ sử dụng LF và do đó các tập tin chuyển đổi giữa MS-Dos và Unix cần một chương trình chuyển đổi.

CCITT

Viết tắt của: Comite Consultatif International Telephonique et. Telegraphique.

CD-T

Tương tác đĩa compact: (Viết tắt cho tác động qua lại của đĩa Compact) khổ đĩa Compact đã phát triển bởi Philips với sự sung cấp kết hợp của truyền hình, âm thanh, chủ đề và hình ảnh.

Với ý định chủ yếu cho thị trường tiêu dùng được sử dụng trong hệ thống kết hợp của máy tính và vô tuyến truyền hình. Sự chọn lựa khổ đĩa là sự tương giao người - máy của truyền hình (DVI).

CD-R:

(Sự thu đĩa Compact) kiểu đĩa Compact có thể ghi lại dữ liệu ở trên (SO SÁNH VỚI CD-ROM) .

ĐĨA LÀ SỰ KẾT HỢP CỦA CÔNG nghệ từ tính và quang học. Trong khi thu đĩa, tia laser chiếu trên bề mặt đĩa được sắp xếp theo quy định.

CD-ROM

Bộ nhớ chỉ đọc dung lượng. (Viết tắt cho đĩa Compact bộ nhớ chỉ đọc). Máy vi tính lưu trữ sáng

chế phát triển của công nghệ âm thanh là đĩa compact. Nó gồm có một đĩa nhựa cứng tráng đĩa

Compact. Nó gồm có một đĩa nhựa cứng tráng kim loại, trên đó số thông tin nhị phân được khắc

axít theo trật tự của lổm rất nhỏ. Rồi nó có thể đọc được bằng cách cho MỘT CHùm TIA SÁNG

ĐI QUA TRÊN MẶT ĐĨA. ĐĨA CD-ROM ĐIỂN HÌNH CHỨA KHOẢNG 550 MẶT ĐĨA. ĐĨA CDROM

điển hình chứa khoảng 550 megabyte dữ liệu, và được sử dụng để xây dựng số lượng lớn

nhưng vẫn bản và đồ thị như những bộ sách bách khoa, catalog và sổ sách kỹ thuật. Thu đĩa

CD-R cũng được phát triển. Xem như đĩa CD-I.

Cefeax:

Một trong hai hệ thống teletext của Anh (cái kia là Teletext) hoặc những tạp chí hàng không phát

triển bởi BBC và phát lần đầu tiên năm 1973.

Central processing unit (CPU):

Bộ xử lý trung tâm, bộ phận cấu thành chính của máy tính, phần cấu tạo thể hiện chương trình

riêng và điều khiển hoạt động của các phần khác. Nó thường được gọi là trung tâm điều hành

hay khi bao gồm tổ hợp mạch điện riêng, một dữ kiện chứa trong mạch vi tính. CPU có ba bộ phận cấu thành chính: bộ phận số học và lô-gic (ALU), nơi thực

hiện mọi tính toán

và lô-gic học; bộ phận điều khiển; giải mã, đồng bộ hóa và thể hiện chỉ dẫn chương trình; và bộ

nhớ nhập dữ liệu tức thì: nó lưu trữ các dữ liệu và chương trình trên đó máy tính hiện tại làm

việc. Tất cả các cấu hình thành này gồm những ghi nhận nơi vị trí bộ nhớ lưu trữ cho những mục

đích đặc biệt. Những ghi nhận bao gồm sự tích lũy, ghi nhận chỉ dẫn và ghi nhận sự điều khiển liên tiếp.

Centronics interface:

Giao diện centronics, tên riêng cho mặt tiếp giáp song song (Centronics là nhà sản xuất máy in quan trọng trong bình minh của máy tính hiện đại).

CGA

Thiết bị tương hợp đồ họa màu (Viết tắt cho sự điều hợp màu sắc và đồ thị) hệ thống biểu diễn màu đầu tiên cho máy tính cá nhân (IBMPC) và các máy tương hợp. Nó được thay thế bởi EGA, VGA, SVGA và XGA.

Character:

Ký tự: Một trong những ký tự có thể được hiểu diễn trong máy tính. Nó bao gồm các chữ cái, số, khoảng trống, dấu chấm và các ký hiệu đặc biệt khác.

Character printer:

Máy in ký tự. Máy in vi tính in một dấu hiệu tại một thời điểm.

Character set:

Tập hợp ký tự. Tập hợp đầy đủ các ký tự được dùng trong 1 chương trình được nhận ra bởi máy vi tính. Nó bao gồm các chữ cái, chữ số, khoảng trống dấu chấm và các ký hiệu đặc biệt khác.

Character type check:

Kiểm tra dạng lý tự. Sự kiểm tra có hiệu lực để chắc chắn rằng một chi tiết dữ kiện được đưa vào không chứa các dấu hiệu không có giá trị. Ví dụ như 1 tên được đưa vào có thể được kiểm tra để chắc chắn rằng nó chỉ chứa các chữ trong bảng chữ cái hoặc ngày tháng có 6 chữ số đưa vào có thể được kiểm tra để chắc rằng nó chỉ chứa các số.

Check digit:

Chữ số kiểm tra. Chữ số được gắn với một mã số quan trọng như kiểm tra phê chuẩn.

Checksum:

Tổng kiểm tra. Tổng số kiểm tra các chi tiết đặc biệt của dữ kiện mà không có nghĩa khác. Tổng này được dùng như một dấu hiệu nhận diện rằng dữ liệu đã được đưa vào hoặc chuyển đi 1 cách chính xác. Nó được dùng trong việc chuyển đi 1 cách chính xác. Nó được dùng trong việc trao đổi thông tin và ví dụ như trong chương trình tường thuật. Xem validation.

Chip or silicon chip:

Vi mạch điện tử, tên gọi khác của integrated circuit, là 1 mạch điện tử đầy đủ trên một tấm silic